

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 2
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN THÔNG TIN TÀI CHÍNH</b>	3 – 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 35

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

### 2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Xuân Thụ	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Xuân Thụ	Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc

#### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 03/7/1957; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 20/11/2017; địa chỉ thường trú: số 12 đường Trịnh Tú, phố Kim Đa, đường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam).

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

### 6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



**Đỗ Hoàng Phúc**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2024



Số: 056/2024/BCKT-PB.00333

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Công ty đã có công văn số 733/CV-TL ngày 01 tháng 12 năm 2020 gửi UBND Tỉnh Đắk Lắk, Sở Tài chính Đắk Lắk và Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi, theo đó trình xem xét quyết toán chi phí cổ phần hóa 1.089.000.000 VND, đồng thời kiến nghị xử lý giảm trừ một số khoản phải thu của các hộ nhận khoán, khoản âm quỹ khen thưởng phúc lợi, khoản tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị còn lại của TSCĐ vườn cây cà phê bị các hộ tự ý chặt phá và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang năm 2018 không thu được sản lượng theo hợp đồng khoán vào giá trị phải nộp về Nhà Nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị của các khoản giảm trừ trên còn lại là 10.411.813.318 VND.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 8.1, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, về số liệu so sánh như sau:

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi vẫn chưa được phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Do vậy, số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức.

Bên cạnh đó số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 đã được Công ty điều chỉnh. Kết luận kiểm toán của chúng tôi không bị ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề này.



**ÔNG THẾ ĐỨC**

**Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0855-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

– CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2024

**NGUYỄN VĂN VINH**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 5023-2020-009-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh lại) VND
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>217.172.791.562</b>	<b>141.379.851.336</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>656.615.343</b>	<b>1.136.731.873</b>
1. Tiền	111		656.615.343	1.136.731.873
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>62.820.000.000</b>	<b>53.480.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.820.000.000	53.480.000.000
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24.279.055.963</b>	<b>22.668.996.739</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	17.439.406.266	13.285.943.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.161.908.892	1.901.708.092
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	16.422.392.249	15.959.043.446
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(11.755.788.071)	(8.488.834.789)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.136.627	11.136.627
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>128.403.229.117</b>	<b>63.097.319.351</b>
1. Hàng tồn kho	141		128.403.229.117	63.097.319.351
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.013.891.139</b>	<b>996.803.373</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	149.237.238	137.969.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		729.501.991	858.834.317
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	135.151.910	-
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>62.165.281.250</b>	<b>68.674.124.167</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>35.147.164.629</b>	<b>37.037.716.695</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	34.855.737.345	36.655.417.407
- Nguyên giá	222		147.788.706.331	145.115.080.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.932.968.986)	(108.459.663.246)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	291.427.284	382.299.288
- Nguyên giá	228		454.360.000	454.360.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(162.932.716)	(72.060.712)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.10</b>	<b>13.336.343.772</b>	<b>14.769.371.544</b>
- Nguyên giá	231		31.556.798.566	31.556.798.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.220.454.794)	(16.787.427.022)
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.530.847.492</b>	<b>5.740.992.183</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	3.530.847.492	5.740.992.183
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.150.925.357</b>	<b>11.126.043.745</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	10.150.925.357	11.126.043.745
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>279.338.072.812</b>	<b>210.053.975.503</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh lại) VND
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>140.456.674.037</b>	<b>74.707.624.011</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>138.376.199.037</b>	<b>72.627.149.011</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	784.237.328	10.057.445.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	14.747.400	80.516.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.850.233.426	3.718.938.119
4. Phải trả người lao động	314		815.509.684	565.591.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	922.452.376	913.538.432
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	10.418.545.808	11.347.287.530
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	124.122.437.175	47.495.796.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.551.964.160)	(1.551.964.160)
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.080.475.000</b>	<b>2.080.475.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	2.080.475.000	2.080.475.000
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>138.881.398.775</b>	<b>135.346.351.492</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>138.881.398.775</b>	<b>135.346.351.492</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.500.000.000	126.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.495.095.820	7.495.095.820
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.886.302.955	1.351.255.672
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.351.255.672	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.535.047.283	1.351.255.672
<b>III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>279.338.072.812</b>	<b>210.053.975.503</b>



Đỗ Hoàng Phúc  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(đã điều chỉnh lại) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	456.039.524.753	450.680.425.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		456.039.524.753	450.680.425.982
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	434.197.763.367	432.601.251.463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.841.761.386	18.079.174.519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	7.396.020.274	6.495.366.459
7. Chi phí tài chính	22	6.04	6.074.212.616	3.995.324.849
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.094.969.535	1.320.389.704
8. Chi phí bán hàng	25	6.05	8.320.954.261	8.528.059.843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	12.702.795.661	13.249.322.824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.139.819.122	(1.198.166.538)
11. Thu nhập khác	31	6.07	5.649.863.030	5.028.168.900
12. Chi phí khác	32	6.08	2.893.267.729	1.903.444.876
13. Lợi nhuận khác	40		2.756.595.301	3.124.724.024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.896.414.423	1.926.557.486
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.09	1.361.367.140	575.301.814
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.535.047.283	1.351.255.672
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	279	107
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	279	107



Đỗ Hoàng Phúc  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như  
Người lập biểu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B03 - DN

Chi tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	435.898.663.457	368.882.468.095
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(491.510.021.289)	(376.092.519.585)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.602.109.997)	(5.408.129.075)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.144.465.853)	(1.174.227.194)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(675.271.067)	(22.188.640)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.241.577.356	15.058.379.879
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.704.683.318)	(20.621.471.442)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(67.496.310.711)</b>	<b>(19.377.687.962)</b>
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.965.137.920)	(3.760.880.770)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.400.000.000)	(31.020.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	33.060.000.000	30.900.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.694.515.717	1.900.769.836
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.610.622.203)</b>	<b>(1.980.110.934)</b>
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	353.426.957.345	316.849.400.499
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(276.800.316.170)	(295.433.031.031)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>76.626.641.175</b>	<b>21.416.369.468</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(480.291.739)</b>	<b>58.570.572</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.136.731.873</b>	<b>1.078.161.301</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	175.209	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>656.615.343</b>	<b>1.136.731.873</b>



**Đỗ Hoàng Phúc**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**Nguyễn Thị Quỳnh Như**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Quỳnh Như**  
Người lập biểu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và chế biến kinh doanh cà phê.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023 hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan./.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

##### *Dự phòng nợ khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2019.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### **Chi phí thuê đất khu công nghiệp**

Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên được phân bổ theo thời gian thuê đất là 518 tháng tương đương khoảng 43 năm.

### **Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí khác được phân bổ không quá 03 năm.

## **4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	20

## **4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 4.11 Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

#### 4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

#### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

### 4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	154.936.869	405.683.109
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	501.678.474	731.048.764
<i>Tiền gửi VND</i>	481.457.916	716.802.850
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	20.220.558	14.245.914
<b>Cộng</b>	<b>656.615.343</b>	<b>1.136.731.873</b>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	839,96	20.220.558



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>62.820.000.000</b>	<b>62.820.000.000</b>	<b>53.480.000.000</b>	<b>53.480.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	62.820.000.000	62.820.000.000	53.480.000.000	53.480.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>62.820.000.000</b>	<b>62.820.000.000</b>	<b>53.480.000.000</b>	<b>53.480.000.000</b>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng với giá trị tại ngày 31/12/2023 cụ thể như sau:

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Vietcombank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2023 là 18.720.000.000 VND, lãi suất từ 4,3%/năm - 5,2%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP SHB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2023 là 9.000.000.000 VND, lãi suất từ 5,6%/năm - 7,5%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP TPB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2023 là 11.500.000.000 VND, lãi suất từ 4,5%/năm - 6,8%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2023 là 4.300.000.000 VND, lãi suất từ 5,7%/năm - 7,9%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2023 là 14.800.000.000 VND, lãi suất từ 5,2%/năm - 6,9%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Vietinbank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư tại ngày 31/12/2023 là 4.500.000.000 VND, lãi suất 4,8%/năm.

**5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>17.439.406.266</b>	<b>-</b>	<b>13.285.943.363</b>	<b>-</b>
MITSUI & CO.LTD	4.975.891.200	-	13.261.568.640	-
MARUBENI CORPOPATION	12.274.804.080	-	-	-
Các khách hàng khác	188.710.986	-	24.374.723	-
<b>Cộng</b>	<b>17.439.406.266</b>	<b>-</b>	<b>13.285.943.363</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước các bên liên quan</b>				
<b>Trả trước các khách hàng khác</b>	<b>2.161.908.892</b>	<b>-</b>	<b>1.901.708.092</b>	<b>-</b>
CN công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tầm Nhìn Mới	-	-	360.000.000	-
Công ty TNHH Công nghiệp OPP	-	-	246.400.000	-
Viện năng lượng Công ty TNHH TM Sản xuất Kỹ thuật cơ khí ANPHA	998.600.000	-	998.600.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Bảo Kim Phát	492.426.000	-	-	-
Các đối tượng khác	230.000.000	-	-	-
	440.882.892	-	296.708.092	-
<b>Cộng</b>	<b>2.161.908.892</b>	<b>-</b>	<b>1.901.708.092</b>	<b>-</b>

**5.5 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	847.235.233	-	571.188.384	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	-	-	1.194.500.521	-
Phải thu khác	15.575.157.018	(11.755.788.071)	14.193.354.541	(8.488.834.789)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp trước cổ phần hóa</i>	7.828.189.660	(7.828.189.660)	8.497.849.159	(7.936.461.989)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2023 (i)</i>	1.315.608.764	-	-	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2022 (i)</i>	1.182.035.828	(591.017.914)	1.414.658.151	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2021 (i)</i>	1.113.022.033	(779.115.423)	1.268.611.121	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2020 (i)</i>	1.802.665.074	(1.802.665.074)	1.957.396.927	-
<i>Tiền phân bón công nhân phải nộp (i)</i>	576.100.000	(576.100.000)	610.404.000	(427.282.800)
<i>Vay tái canh (i)</i>	178.700.000	(178.700.000)	178.700.000	(125.090.000)
<i>Phải thu BHXH công nhân</i>	200.934.333	-	238.053.432	-
<i>Các khoản khác</i>	1.377.901.326	-	27.681.751	-
<b>Cộng</b>	<b>16.422.392.251</b>	<b>(11.755.788.071)</b>	<b>15.959.043.446</b>	<b>(8.488.834.789)</b>

Khoản tiền thuê đất của các hộ liên kết, hộ nhận khoán phải nộp theo tỷ lệ và khoản tiền phân bón đã bán từ các năm trước hiện chưa có đối chiếu xác nhận do các hộ này không nhận các thư đối chiếu và không hợp tác hoàn trả các khoản nợ cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đắk Lắk, Ban chỉ đạo cổ phần hóa cho phép giảm trừ khoản công nợ này vào giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần ngày 08/10/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**Nợ xấu**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền thuế đất công nhân phải nộp (trước 2020)	7.828.189.660	-	8.497.849.159	561.387.170
Tiền thuế đất công nhân phải nộp (2020)	1.802.665.074	-	-	-
Tiền thuế đất công nhân phải nộp (2021)	1.113.022.033	333.906.610	-	-
Tiền thuế đất công nhân phải nộp (2022)	1.182.035.828	591.017.914	-	-
Tiền phân bổ công nhân phải nộp	576.100.000	-	610.404.000	183.121.200
Tiền vay tái canh	178.700.000	-	178.700.000	53.610.000
<b>Cộng</b>	<b>12.680.712.595</b>	<b>924.924.524</b>	<b>9.286.953.159</b>	<b>798.118.370</b>

**Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:**

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn		Nợ phải thu, cho vay dài hạn		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	(8.488.834.789)	(8.488.834.789)	-	-	(8.488.834.789)	
Trích lập dự phòng bổ sung	(3.936.032.980)	(3.936.032.980)	-	-	(3.936.032.980)	
Hoàn nhập dự phòng	669.079.698	669.079.698	-	-	669.079.698	
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>(11.755.788.071)</b>	<b>(11.755.788.071)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(11.755.788.071)</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.004.509.042	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	919.372.763	-	1.105.579.462	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	10.954.890.167	-	10.358.921.499	-
Thành phẩm	-	-	6.392.051	-
Hàng hoá	115.524.457.145	-	51.626.426.339	-
<b>Cộng</b>	<b>128.403.229.117</b>	<b>-</b>	<b>63.097.319.351</b>	<b>-</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm khoản chi phí sản xuất từ năm 2018 đến năm 2023 với giá trị là 10.954.890.167 VND tương ứng với sản lượng năm từ 2018 đến 2023 còn phải thu của các hộ nhận khoán.

Đối với khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đánh giá việc thu hồi đủ là rất khó khăn và phát sinh rủi ro tiềm ẩn một khoản chi phí tổn động khó có khả năng thu hồi.

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	149.237.238	137.969.056
<b>Cộng</b>	<b>149.237.238</b>	<b>137.969.056</b>

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	634.585.577	818.373.703
Chi phí sửa chữa tài sản	68.678.241	239.390.565
Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên (i)	9.447.661.539	10.068.279.477
<b>Cộng</b>	<b>10.150.925.357</b>	<b>11.126.043.745</b>

(i) Chi phí thuê kho Công ty tại KCN Nam Tân Uyên từ cuối năm 2019, diện tích thuê là 15.000 m<sup>2</sup>, thời gian thuê là 35 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÊ THĂNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2023	53.951.067.009	27.906.477.339	3.252.329.565	130.387.273	59.874.819.467	145.115.080.653
Tăng trong kỳ	1.024.601.259	1.120.000.000	22.272.727	-	954.593.468	3.121.467.454
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(447.841.776)	(447.841.776)
Số dư tại 31/12/2023	54.975.668.268	29.026.477.339	3.274.602.292	130.387.273	60.381.571.159	147.788.706.331
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư tại 01/01/2023	43.843.849.089	18.025.505.542	2.608.186.755	130.387.273	43.851.734.587	108.459.663.246
Khấu hao trong kỳ	1.283.699.739	1.313.068.979	147.711.231	-	2.077.443.812	4.821.923.761
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(348.618.021)	(348.618.021)
Số dư tại 31/12/2023	45.127.548.828	19.338.574.521	2.755.897.986	130.387.273	45.580.560.378	112.932.968.986
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2023	10.107.217.920	9.880.971.797	644.142.810	-	16.023.084.880	36.655.417.407
Số dư tại 31/12/2023	9.848.119.440	9.687.902.818	518.704.306	-	14.801.010.781	34.855.737.345
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Số dư tại 01/01/2023	34.851.272.707	9.096.494.339	2.156.970.557	130.387.273	19.172.136.211	65.407.261.087
Số dư tại 31/12/2023	37.548.624.852	9.295.385.210	2.156.970.557	130.387.273	19.004.328.685	68.135.696.577

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2023	-	454.360.000	454.360.000
Số dư tại 31/12/2023	-	454.360.000	454.360.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 01/01/2023	-	72.060.712	72.060.712
Khấu hao trong kỳ	-	90.872.004	90.872.004
Số dư tại 31/12/2023	-	162.932.716	162.932.716
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2023	-	382.299.288	382.299.288
Số dư tại 31/12/2023	-	291.427.284	291.427.284
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại 01/01/2023	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	-	-

**5.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2023	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
Số dư tại 31/12/2023	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư tại 01/01/2023	16.115.881.108	671.545.914	16.787.427.022
Khấu hao trong kỳ	1.352.099.940	80.927.832	1.433.027.772
Số dư tại 31/12/2023	17.467.981.048	752.473.746	18.220.454.794
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2023	13.822.360.822	947.010.722	14.769.371.544
Số dư tại 31/12/2023	12.470.260.882	866.082.890	13.336.343.772
Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số dư tại 01/01/2023	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	-	-

5.11 Chi phí XDCB dở dang

	01/01/2023	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ/ Kết chuyển hết dở dang trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Dự án điện gió (i)	1.586.090.909	-	1.586.090.909	-
Vườn cây cà phê trồng từ năm 2020	4.154.901.274	330.539.686	954.593.468	3.530.847.492
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.740.992.183</b>	<b>330.539.686</b>	<b>2.540.684.377</b>	<b>3.530.847.492</b>

(i) Giảm chi phí xây dựng dở dang đối với dự án nhà máy điện gió Thăng Lợi Đắk Lắk và dự án nhà máy điện mặt trời nổi Thăng Lợi theo Quyết định số 26/2023/NQ-HĐQT ngày 20/11/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi phê duyệt tạm ngừng triển khai dự án.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>784.237.328</b>	<b>784.237.328</b>	<b>10.057.445.818</b>	<b>10.057.445.818</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Quyển	-	-	2.297.453.400	2.297.453.400
Công ty CP Đầu tư Cà phê Cao Nguyên	-	-	1.949.443.700	1.949.443.700
Công ty TNHH Thương mại Phúc Minh	-	-	1.800.322.300	1.800.322.300
Công ty TNHH Thương mại Thái Phúc	-	-	1.918.154.500	1.918.154.500
Công ty TNHH Dịch vụ & Vận tải Tín Nghĩa	262.477.800	262.477.800	294.408.000	294.408.000
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa TKT Việt Nam	497.067.516	497.067.516	-	-
Các đối tượng khác	24.692.012	24.692.012	1.797.663.918	1.797.663.918
<b>Cộng</b>	<b>784.237.328</b>	<b>784.237.328</b>	<b>10.057.445.818</b>	<b>10.057.445.818</b>



5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	14.747.400	14.747.400	80.516.000	80.516.000
Các đối tượng khác	14.747.400	14.747.400	80.516.000	80.516.000
<b>Cộng</b>	<b>14.747.400</b>	<b>14.747.400</b>	<b>80.516.000</b>	<b>80.516.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	31/12/2023 VND	31/12/2023 VND	trong kỳ VND	trong kỳ VND	01/01/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	997.777.778	1.361.367.140	675.271.067	-	311.681.705
Thuế thu nhập cá nhân	5.003.187	-	137.770.775	159.849.112	-	17.075.150
Thuế tài nguyên	-	-	2.866.680	2.866.680	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	300.491.488	3.866.178.197	5.403.720.276	-	1.838.033.567
Các loại thuế khác	130.148.723	1.551.964.160	396.553	130.545.645	-	1.551.964.529
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	6.000.000	6.183.168	-	183.168
<b>Cộng</b>	<b>135.151.910</b>	<b>2.850.233.426</b>	<b>5.374.579.345</b>	<b>6.378.435.948</b>	<b>-</b>	<b>3.718.938.119</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	161.566.938	166.558.250
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	468.180.580	372.250.000
Chi phí hoa hồng môi giới	47.472.480	68.812.200
Chi phí khác	245.232.378	305.917.982
<b>Cộng</b>	<b>922.452.376</b>	<b>913.538.432</b>

**5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>	<b>10.418.545.808</b>	<b>10.418.545.808</b>	<b>11.347.287.530</b>	<b>11.347.287.530</b>
Kinh phí công đoàn	136.259.448	136.259.448	136.259.448	136.259.448
Bảo hiểm xã hội	84.735.272	84.735.272	125.620.140	125.620.140
Bảo hiểm y tế	5.604.218	5.604.218	4.571.652	4.571.652
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	928.587	928.587
Phải trả về cổ phần hóa	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667
Nhận ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000	-	-
Vốn hợp tác đầu tư vườn cây của hộ nông dân	5.423.956.200	5.423.956.200	6.329.981.082	6.329.981.082
Phải trả khác	742.383.003	742.383.003	734.318.954	734.318.954
<b>Cộng</b>	<b>10.418.545.808</b>	<b>10.418.545.808</b>	<b>11.347.287.530</b>	<b>11.347.287.530</b>

**5.16.2 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	2.080.475.000	2.080.475.000	2.080.475.000	2.080.475.000
<b>Cộng</b>	<b>2.080.475.000</b>	<b>2.080.475.000</b>	<b>2.080.475.000</b>	<b>2.080.475.000</b>

(i) Nhận đặt cọc dài hạn tiền cho thuê nhà xưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÊ THĂNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>124.122.437.175</b>	<b>124.122.437.175</b>	<b>353.426.957.345</b>	<b>276.800.316.170</b>	<b>47.495.796.000</b>	<b>47.495.796.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk	69.807.089.650	69.807.089.650	224.808.538.669	202.227.245.019	47.225.796.000	47.225.796.000
Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Đắk Lắk	19.348.827.950	19.348.827.950	24.138.827.950	4.790.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk	29.966.519.575	29.966.519.575	30.773.771.875	807.252.300	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đắk Lắk	-	-	20.593.758.851	20.593.758.851	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	-	6.541.060.000	6.541.060.000	-	-
Ngân hàng TMCP SHB - CN Đắk Lắk	-	-	3.171.000.000	3.171.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đắk Lắk	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-
Các cá nhân khác	5.000.000.000	5.000.000.000	38.900.000.000	34.170.000.000	270.000.000	270.000.000
<b>Cộng</b>	<b>124.122.437.175</b>	<b>124.122.437.175</b>	<b>353.426.957.345</b>	<b>276.800.316.170</b>	<b>47.495.796.000</b>	<b>47.495.796.000</b>

Thông tin bổ sung cho các vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2023	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
<b>Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk</b> 190723/276952/HĐHM ngày 19/07/2023	06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	70.000.000.000 VND	69.807.089.650	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cà phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cà phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng giá trị là 18.720.000.000 đồng
<b>Khoản vay Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Đắk Lắk</b> 23.94.096/2023- HĐCVHM/NHCT502- THANGLOI ngày 01/02/2023	06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	100.000.000.000 VND	19.348.827.950	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cà phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cà phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị là 4.500.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÉ THĂNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk 135414.23.340.923045.TT      06 tháng      Theo từng giấy nhận nợ ngày 06/06/2023	30.000.000.000 VND	29.966.519.575	Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cả phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cá phé)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với tổng giá trị là 14.800.000.000 đồng
<b>Vay cá nhân</b> Nguyễn Thị Quỳnh Như      6 tháng      0%		5.000.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh trong kỳ	
<b>Tổng cộng</b>		<b>124.122.437.175</b>		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI  
 Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")  
 5.18.1 Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	126.500.000.000	-	-	-	1.596.247.913	-	5.898.847.907	-	133.995.095.820	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.323.034.745	-	1.323.034.745	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	(5.898.847.907)	-	-	-
Điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	5.898.847.907	-	28.220.927	-	28.220.927	-
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	126.500.000.000	-	-	-	7.495.095.820	-	1.351.255.672	-	135.346.351.492	-
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	126.500.000.000	-	-	-	7.495.095.820	-	1.351.255.672	-	135.346.351.492	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	3.535.047.283	-	3.535.047.283	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	126.500.000.000	-	-	-	7.495.095.820	-	4.886.302.955	-	138.881.398.775	-

5.18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Đắk Lắk	45.540.000.000	36,00%	45.540.000.000	36,00%
Phạm Thị Linh	77.619.000.000	61,36%	77.619.000.000	61,36%
Các cá nhân khác	3.341.000.000	2,64%	3.341.000.000	2,64%
<b>Cộng</b>	<b>126.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>126.500.000.000</b>	<b>100%</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	429.209.461.805	430.198.874.600
Doanh thu bán thành phẩm	14.564.233.835	8.922.749.300
Doanh thu cho thuê kho	12.265.829.113	11.558.802.082
<b>Cộng</b>	<b>456.039.524.753</b>	<b>450.680.425.982</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	419.915.582.149	429.290.858.875
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.533.491.367	804.396.445
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.748.689.851	2.505.996.143
<b>Cộng</b>	<b>434.197.763.367</b>	<b>432.601.251.463</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.762.703.112	4.210.534.384
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.994.401.800	2.284.832.075
<b>Cộng</b>	<b>7.396.020.274</b>	<b>6.495.366.459</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	2.094.969.535	1.320.389.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.383.637.942	2.674.935.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	782.189.863	-
<b>Cộng</b>	<b>6.074.212.616</b>	<b>3.995.324.849</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	1.732.859.041	1.255.592.571
Chi phí vật liệu, bao bì	332.394.418	60.345.848
Chi phí khấu hao TSCĐ	457.473.405	193.119.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.260.052.759	5.846.217.905
Chi phí bằng tiền khác	1.538.174.638	1.172.783.907
<b>Cộng</b>	<b>8.320.954.261</b>	<b>8.528.059.843</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.142.930.044	4.018.355.357
Chi phí vật liệu quản lý	858.695.382	748.344.831
Chi phí khấu hao TSCĐ	380.141.250	304.875.558
Thuế, phí và lệ phí	1.199.962.794	1.234.925.657
Chi phí dự phòng	3.266.953.282	4.138.604.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.901.362	499.840.977
Chi phí bằng tiền khác	2.413.211.547	2.304.376.154
<b>Cộng</b>	<b>12.702.795.661</b>	<b>13.249.322.824</b>

**6.7 Thu nhập khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản thu tư thanh lý cây muồng đen và thu nhập khác	5.649.863.030	5.028.168.900
<b>Cộng</b>	<b>5.649.863.030</b>	<b>5.028.168.900</b>

**6.8 Chi phí khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng sản xuất kinh doanh	281.968.011	161.968.758
Chi phí dở dang dự án điện gió	1.586.090.909	-
Các khoản khác	1.025.208.809	1.579.507.360
<b>Cộng</b>	<b>2.893.267.729</b>	<b>1.903.444.876</b>

**6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.896.414.423</b>	<b>1.926.557.486</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>1.910.421.279</b>	<b>949.951.585</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	1.910.421.279	949.951.585
Các khoản chi phí không được trừ	1.891.648.470	949.607.835
Các khoản chi phí không được trừ năm trước	18.772.809	343.750
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>6.806.835.702</b>	<b>2.876.509.071</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Thuế TNDN</b>	<b>1.361.367.140</b>	<b>575.301.814</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.361.367.140</b>	<b>575.301.814</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.535.047.283	1.351.255.672
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.535.047.283	1.351.255.672
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000	12.650.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>279</b>	<b>107</b>

**6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.535.047.283	1.351.255.672
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.535.047.283	1.351.255.672
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000	12.650.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>279</b>	<b>107</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

### 6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	5.875.789.085	5.273.947.928
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	500.694.762.933	433.799.715.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.345.823.537	5.987.866.226
Thuế, phí, lệ phí	1.199.962.794	1.234.925.657
Chi phí dự phòng	3.266.953.282	4.138.604.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.700.954.121	6.346.058.882
Chi phí khác bằng tiền	3.951.386.185	4.286.268.851
<b>Cộng</b>	<b>526.035.631.937</b>	<b>461.067.387.211</b>

### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### 7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	353.426.957.345	316.849.400.499

#### 7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	276.800.316.170	295.433.031.031

### 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

#### 8.1 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2023 được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Do đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

Trong năm tài chính 2023, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trước và sau khi được điều chỉnh như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

Chi tiêu	Mã số	01/01/2023 (theo Báo cáo trước đây)	01/01/2023 (Số đã điều chỉnh lại)	01/01/2023 (Giá trị điều chỉnh)
		VND	VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>				
Phải thu ngắn hạn khác	136	15.930.813.046	15.959.043.446	28.230.400
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	861.584.611	858.834.317	(2.750.294)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	3.711.914.940	3.718.938.119	7.023.179
Phải trả ngắn hạn khác	319	11.357.051.530	11.347.287.530	(9.764.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.323.034.745	1.351.255.672	28.220.927

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiêu	Mã số	Năm 2022 (theo Báo cáo trước đây)	Năm 2022 (Số đã điều chỉnh lại)	Năm 2022 (Giá trị điều chỉnh)
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	432.601.251.463	432.601.315.569	64.106
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.284.566.930	13.249.386.930	(35.180.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.891.313.380	1.926.557.486	35.244.106
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	568.278.635	575.301.814	7.023.179
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.323.034.745	1.351.255.672	28.220.927

**8.2 Thông tin về bên liên quan**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thành viên Quản lý chủ chốt	Chức danh	Tiền lương và thù lao	
		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	285.937.234	330.685.714
Ông Phạm Xuân Thọ	Tổng Giám đốc	260.170.213	280.584.500
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	45.872.340	49.500.000
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	225.885.106	266.256.535
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	165.403.957	169.539.937
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc	225.885.106	240.627.963
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 19/06/2023)	85.841.008	183.269.188
Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 19/06/2023)	87.019.585	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.382.014.549</b>	<b>1.520.463.837</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – X. Hòa Đông – H. Krông Pắc – Tỉnh Đắk Lắk

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09 - DN

### 8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình, do đó theo đánh giá của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty chắc chắn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### 8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



\_\_\_\_\_  
**Đỗ Hoàng Phúc**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đắk Lắk, ngày 25 tháng 03 năm 2024

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Quỳnh Như**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Quỳnh Như**  
Người lập biểu

